

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI  
HỘI ĐỒNG CHẤM THI TS VÀO LỚP 10  
NĂM HỌC 2026 - 2027

BẢNG GHI ĐIỂM  
TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú	
						Ngữ văn	Toán	T.Anh					
1	120001	01	TRẦN THỊ NHƯ	ÁI	Nữ	19/03/2011	4.5	1	1		6.5	TXA	
2	120002	01	HUỶNH VĂN	AN	Nam	21/07/2011	0.75	0.75	1		2.5	TXA	
3	120003	01	NGUYỄN DĨ	AN	Nam	17/09/2011	5.5	6	4.75		16.25	TXA	
4	120004	01	NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	AN	Nữ	26/05/2011	6	5.25	3.75		15	TXA	
5	120005	01	NGUYỄN VĂN	AN	Nam	20/10/2010	4.25	6.25	3		13.5	NCT	
6	120006	01	NGUYỄN VĂN QUỐC	AN	Nam	14/10/2011	5.25	3.75	4		13	TXA	
7	120007	01	PHẠM QUỲNH	AN	Nữ	29/06/2011	3.5	4.25	5.25		13	HTK	
8	120008	01	VÕ BÙI GIA	AN	Nam	14/10/2011	5	3	2		10	TXA	
9	120009	01	ĐOÀN BÙI VƯƠNG QUỐC	ANH	Nam	12/09/2011	4.25	2.75	3.25		10.25		
10	120010	01	HUỶNH TUẤN	ANH	Nam	17/04/2011	4.5	6	5.75		16.25	TXA	
11	120011	01	LÊ TẤN	ANH	Nam	10/11/2011	4.25	3	2.5		9.75	TXA	
12	120012	01	LÊ VŨ TUẤN	ANH	Nam	21/05/2011	4.25	3	2.25		9.5	TXA	
13	120013	01	MAI NGÔ VÂN	ANH	Nữ	28/10/2011	5.25	2.5	2.5		10.25	TXA	
14	120014	01	NGUYỄN QUỲNH	ANH	Nữ	05/06/2011	2.75	3.75	3.25		9.75	HTK	
15	120015	01	PHAN NGUYỄN TUẤN	ANH	Nam	23/01/2011	3.5	1.75	1.25		6.5	MD2	
16	120016	01	PHAN TUẤN	ANH	Nam	12/12/2011	6.5	3.25	3.5		13.25	TXA	
17	120017	01	VÕ HOÀNG TUẤN	ANH	Nam	26/10/2011	4.75	5	3		12.75	TN2	
18	120018	01	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	ÁNH	Nữ	17/09/2011	5.5	2.25	2		9.75	TXA	
19	120019	01	TRƯƠNG NHẬT	ÁNH	Nữ	16/11/2011	6.5	6.25	3.5		16.25	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
						Ngữ văn	Toán	T.Anh				
20	120020	01	ĐÀO THIÊN AN	Nam	10/06/2011	6.5	2	3		11.5	TXA	
21	120021	01	NGÔ MAI HỒNG AN	Nữ	27/07/2011	6.5	5.5	3.5		15.5	TXA	
22	120022	01	NGUYỄN ĐẶNG THIÊN AN	Nam	30/05/2011	5.25	1.75	5.5		12.5	TXA	
23	120023	01	PHẠM NGỌC HẢI ÂU	Nữ	29/09/2011	7	2.75	3.25		13	NCP	
24	120024	01	NGUYỄN TRẦN XUÂN BÁCH	Nam	13/11/2011	4.75	4.75	6		15.5	TN2	
25	120025	02	LÊ CHÍ BẢO	Nam	29/10/2011	4.25	2.75	2		9	TXA	
26	120026	02	NGUYỄN PHI QUỐC BẢO	Nam	18/09/2011	5	2	3.25		10.25	TXA	
27	120027	02	NGUYỄN QUỐC BẢO	Nam	21/10/2010	2.5	5	3		10.5	TXA	
28	120028	02	NGUYỄN QUỐC BẢO	Nam	18/06/2011	5	2.75	2.25		10		
29	120029	02	NGUYỄN THANH GIA BẢO	Nam	18/03/2011	6.25	5	3.75		15	TXA	
30	120030	02	NGUYỄN VĂN GIA BẢO	Nam	17/11/2011	5.5	4.5	2.25		12.25	TXA	
31	120031	02	PHẠM DUY QUỐC BẢO	Nam	20/03/2011	5.25	4.25	3.25		12.75	TXA	
32	120032	02	TRẦN NGUYỄN CHÍ BẢO	Nam	29/08/2011	6	2.75	1.5		10.25	TXA	
33	120033	02	VÕ DUY BẢO	Nam	01/04/2011	4.25	2.5	2.25		9	TXA	
34	120034	02	TRƯƠNG KHÁNH BÂN	Nữ	16/08/2011	6	1.75	1.75		9.5	TXA	
35	120035	02	HUỶNH THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	29/06/2011	4.75	2.25	2		9	TXA	
36	120036	02	LÊ NGUYỄN NGỌC BÍCH	Nữ	01/11/2011	5.75	5.5	3		14.25	TXA	
37	120037	02	PHAN NHẬT ANH BIN	Nam	21/06/2011	3.5	1.5	2.25		7.25	TXA	
38	120038	02	ĐẶNG QUỐC BÌNH	Nam	09/12/2011	6.5	2	2		10.5	TXA	
39	120039	02	TRẦN CÔNG BÌNH	Nam	23/03/2011	6.5	4	6.75		17.25	TXA	
40	120040	02	VÕ ĐÌNH BÚT	Nam	14/12/2011	5.25	1	2.25		8.5	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
41	120041	02	NGUYỄN HỒNG	CẨM	Nam	01/12/2011	5	5	1.25		11.25	TXA	
42	120042	02	CAO THỊ MỸ	CHÂU	Nữ	29/10/2011	5.25	2.75	4		12	TXA	
43	120043	02	LÊ ĐÌNH CÔNG	CHÂU	Nam	07/06/2011	1.5	5	1		7.5	TN2	
44	120044	02	VÕ NGỌC BẢO	CHÂU	Nữ	12/08/2011	6.25	3.5	2.25		12	TXA	
45	120045	02	LƯƠNG THỊ UYÊN	CHI	Nữ	01/08/2011	3.5	2	1.25		6.75	TXA	
46	120046	02	TRẦN CÔNG NHẬT	CHÍ	Nam	16/05/2011	5.25	2	4		11.25	TXA	
47	120047	02	LÊ QUANG	CHIẾN	Nam	03/04/2011	6	3.5	1.5		11	TXA	
48	120048	02	LÊ VĂN	CHINH	Nam	24/09/2011	1.75	1.25	2		5	TXA	
49	120049	03	LƯƠNG TRƯỜNG	CHINH	Nam	24/12/2011	4	2.75	2		8.75	TXA	
50	120050	03	TRẦN VĂN	CHƯƠNG	Nam	06/01/2011	2.75	1.25	1.75		5.75	TXA	
51	120051	03	VÕ HOÀNG	CHƯƠNG	Nam	09/03/2011	3.25	0.5	1.25		5	TXA	
52	120052	03	TRẦN THỊ KIM	CỨC	Nữ	04/10/2011	4	3	4		11	TXA	
53	120053	03	HỒ VĂN	CƯỜNG	Nam	26/07/2010	4.5	1.25	2.25		8	TN2	
54	120054	03	LÊ QUỐC	CƯỜNG	Nam	13/11/2011	4.5	7	5.25		16.75	LTD	
55	120055	03	NGUYỄN NHẬT	CƯỜNG	Nam	22/12/2011	2	1	0.75		3.75	TXA	
56	120056	03	NGUYỄN THỊ HỒNG	DIỂM	Nữ	05/01/2011	1	2	2.25		5.25	TXA	
57	120057	03	PHAN LÊ MINH	DIỂM	Nữ	14/01/2011	6.25	2	1.25		9.5	TN2	
58	120058	03	TRẦN LÊ THUÝ	DIỂM	Nữ	04/09/2011	4	5.25	2.75		12	TXA	
59	120059	03	VÕ KỶ	DIỂM	Nữ	12/11/2011	6.25	5.25	3.25		14.75	TXA	
60	120060	03	ĐÌNH DUY	DŨNG	Nam	16/11/2011	5	5.5	4.25		14.75	TXA	
61	120061	03	LÊ QUỐC	DŨNG	Nam	02/01/2011	3.75	4.25	2.5		10.5	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
						Ngữ văn	Toán	T.Anh				
62	120062	03	LÊ VĂN DŨNG	Nam	26/10/2011	5.5	3.25	4.75		13.5	TXA	
63	120063	03	LÊ TẤN DUY	Nam	04/01/2011	4.75	4	4.5		13.25	TXA	
64	120064	03	VÕ THÀNH DUY	Nam	30/05/2011	3.5	1.75	3.75		9	TXA	
65	120065	03	CHẾ THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	05/04/2011	4	1.5	1.75		7.25	TXA	
66	120066	03	HÀ PHƯƠNG DUYÊN	Nữ	03/08/2011	5.75	3.75	3.25		12.75	TXA	
67	120067	03	NGUYỄN MAI KỲ DUYÊN	Nữ	14/03/2011	5.5	2	1.5		9	TXA	
68	120068	03	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	17/05/2011	6	4	2.25		12.25	TXA	
69	120069	03	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	18/02/2011	6.75	5.25	1		13	TXA	
70	120070	03	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	04/11/2011	3.25	0.75	1		5	TXA	
71	120071	03	NGUYỄN THÙY MỸ DUYÊN	Nữ	28/10/2011	6.5	5.25	5		16.75	NCP	
72	120072	03	PHẠM THÙY DUYÊN	Nữ	10/04/2011	6	3.75	3.5		13.25	TXA	
73	120073	04	TRẦN NGUYỄN MỸ DUYÊN	Nữ	04/07/2011	5.5	2	2.25		9.75	TXA	
74	120074	04	TRẦN NGUYỄN MỸ DUYÊN	Nữ	06/01/2011	5.25	5	2.75		13	TXA	
75	120075	04	TRẦN THỊ MINH DUYÊN	Nữ	26/04/2011	6.5	4.25	3.75		14.5	TXA	
76	120076	04	BÙI THỊ ÁNH DƯƠNG	Nữ	11/11/2011	2	2.25	0.75		5	TXA	
77	120077	04	NGUYỄN HUỶNH TÙNG DƯƠNG	Nam	17/04/2011	2.5	1.25	0.75		4.5	TXA	
78	120078	04	THƯỢNG HÀ XUÂN DƯƠNG	Nam	10/10/2011	3.5	4.75	5		13.25	TXA	
79	120079	04	VÕ NGỌC THÙY DƯƠNG	Nữ	22/03/2011	5.75	4.5	4.5		14.75	TXA	
80	120080	04	LÊ QUỐC ĐẠI	Nam	06/10/2011	5.5	1.25	1.75		8.5	TXA	
81	120081	04	NGUYỄN MINH ĐẠI	Nam	25/11/2011	4.25	2	2.25		8.5	TXA	
82	120082	04	LÊ QUÝ ĐẠT	Nam	13/11/2011	4.25	2.25	1.25		7.75	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
						Ngữ văn	Toán	T.Anh				
83	120083	04	NGUYỄN DIÊN ĐẠT	Nam	09/06/2011	4	4.25	3.5		11.75	TN2	
84	120084	04	NGUYỄN PHƯƠNG QUỐC ĐẠT	Nam	01/05/2011	3.75	3.25	1		8	TXA	
85	120085	04	PHẠM GIA ĐẠT	Nam	28/10/2011	1.75	1.75	1.75		5.25	TXA	
86	120086	04	PHẠM QUỐC ĐẠT	Nam	03/10/2011	6.25	5.5	1.5		13.25	TXA	
87	120087	04	PHẠM TIẾN ĐẠT	Nam	27/09/2011	4.75	3.75	1		9.5	TXA	
88	120088	04	TRẦN BÁ ĐẠT	Nam	14/02/2011	5.5	3.25	3.5		12.25	TXA	
89	120089	04	VÕ TẤN ĐẠT	Nam	05/07/2011	5.75	3.75	2.75		12.25	TXA	
90	120090	04	LÊ HỮU ĐẾN	Nam	21/07/2011	6.75	3.25	3		13	TXA	
91	120091	04	TÔ VĂN ĐÌNH	Nam	22/05/2011	5.75	6	5.5		17.25	TXA	
92	120092	04	TRƯƠNG MINH ĐÌNH	Nam	22/05/2011	4.75	3	2.5		10.25	MD2	
93	120093	04	ĐÌNH DUY ĐOAN	Nam	03/11/2011	5.25	2.75	3.5		11.5	TXA	
94	120094	04	TRẦN THƯỢNG TIẾN ĐOAN	Nam	25/09/2011	4.25	2.25	2.75		9.25	TXA	
95	120095	04	DƯƠNG VĂN ĐỒNG	Nam	02/01/2011	5.25	2.5	3.75		11.5	TXA	
96	120096	04	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	Nam	20/07/2011	6.25	2.75	1.75		10.75	TXA	
97	120097	05	LÊ HỮU ĐỨC	Nam	08/07/2011	4	4.75	4.5		13.25	TXA	
98	120098	05	NGUYỄN KHẢ ĐỨC	Nam	31/05/2011	4.25	5.75	6.5		16.5	TXA	
99	120099	05	NGUYỄN KIỀU THANH ĐỨC	Nam	15/04/2011	4.25	1.5	2.5		8.25	TXA	
100	120100	05	TRẦN VĂN ĐỨC	Nam	27/06/2011	5.5	4.25	2.25		12	TXA	
101	120101	05	ĐÀO NGUYỄN TRÀ GIANG	Nữ	12/05/2011	4.25	4.25	2.25		10.75	TXA	
102	120102	05	ĐÌNH HƯƠNG GIANG	Nữ	07/12/2011	3	1.25	2.25		6.5	NCT	
103	120103	05	NGUYỄN PHẠM HƯƠNG GIANG	Nữ	15/09/2011	3	0.75	0.75		4.5	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
104	120104	05	NGUYỄN PHẠM HƯƠNG	GIANG	Nữ	14/09/2011	5	5.25	3.5		13.75	TXA	
105	120105	05	PHAN NGUYỄN TRUỜNG	GIANG	Nam	04/12/2011	1.5	2.5	2.25		6.25	TXA	
106	120106	05	TRẦN QUỲNH	GIANG	Nữ	02/01/2011	5.75	2.75	4		12.5	TXA	
107	120107	05	TRẦN THỊ CẨM	GIANG	Nữ	05/10/2011	4	3.5	2		9.5	TXA	
108	120108	05	TRỊNH HOÀNG KIM	GIANG	Nữ	30/03/2011	4.5	7.5	4.25		16.25	TXA	
109	120109	05	NGUYỄN NGỌC BÍCH	HÀ	Nữ	11/05/2011	4	4.5	1.5		10	TXA	
110	120110	05	NGUYỄN NGỌC THU	HÀ	Nữ	11/05/2011	6.5	5	3.25		14.75	TXA	
111	120111	05	NGUYỄN THỊ NGÂN	HÀ	Nữ	08/09/2011	4	2.25	1.25		7.5	TXA	
112	120112	05	PHẠM THỊ NGỌC	HÀ	Nữ	24/12/2011	4	1.25	0.75		6	TXA	
113	120113	05	TRẦN THỊ THU	HÀ	Nữ	21/11/2011	1.75	0.75	1		3.5	TXA	
114	120114	05	BÙI TÁ	HẢI	Nam	22/04/2011	4.25	2.5	2.5		9.25	TXA	
115	120115	05	LÊ QUANG	HẢI	Nam	04/08/2011	3.25	3.75	1.25		8.25	TXA	
116	120116	05	LƯƠNG PHAN THẾ	HẢI	Nam	14/10/2011	5	3.25	3.25		11.5	TXA	
117	120117	05	NGUYỄN HỒNG	HẠNH	Nữ	17/10/2011	5	4.5	1.5		11	TXA	
118	120118	05	HUỶNH THANH	HẰNG	Nữ	13/09/2011	6.5	4.75	3.75		15	NH2	
119	120119	05	LÊ THỊ MỸ	HẰNG	Nữ	20/03/2011	3.5	1.25	1		5.75	TXA	
120	120120	05	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	Nữ	05/07/2011	6	3	2.5		11.5	TXA	
121	120121	06	PHẠM LÊ NGỌC	HẰNG	Nữ	19/09/2011	6	4.25	5.5		15.75	TXA	
122	120122	06	PHẠM THỊ LỆ	HẰNG	Nữ	26/04/2011	4.75	3.75	2.75		11.25	TXA	
123	120123	06	VÕ THANH	HẰNG	Nữ	19/11/2011	7	3	4.25		14.25	NCP	
124	120124	06	BÙI NGỌC	HÂN	Nữ	06/12/2011	7	1.5	2		10.5	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
125	120125	06	HUỖNH NGỌC	HÂN	Nữ	20/01/2011	5	4.5	7		16.5	TXA	
126	120126	06	PHẠM GIA	HÂN	Nữ	31/12/2011	3	1.75	1		5.75	TXA	
127	120127	06	TRẦN THỊ NGỌC	HÂN	Nữ	17/11/2011	6.25	3	2.25		11.5	TXA	
128	120128	06	NGUYỄN NGỌC DIỆU	HIỀN	Nữ	09/01/2011	5.5	3.25	3.25		12	TXA	
129	120129	06	TRẦN MINH	HIỀN	Nữ	06/08/2011	6.5	4.25	2.5		13.25	TXA	
130	120130	06	TRẦN MINH	HIỀN	Nam	30/11/2011	5.75	6.75	2.25		14.75	TXA	
131	120131	06	HUỖNH LÂM ĐỨC	HIỆP	Nam	01/06/2011	5.25	3	2		10.25	TXA	
132	120132	06	NGÔ TẤN	HIỆP	Nam	07/09/2011	5.25	5.25	4.5		15	TXA	
133	120133	06	TRẦN VỖ	HIỆP	Nam	04/06/2011	3.25	4.25	2.25		9.75	NCP	
134	120134	06	LÊ QUANG	HIẾU	Nam	02/03/2011	5	2.5	2	1	10.5	TXA	
135	120135	06	LÊ TRUNG	HIẾU	Nam	26/11/2011	3	2.25	1.25		6.5	TXA	
136	120136	06	NGUYỄN MINH	HIẾU	Nam	15/08/2011	4	3	1.5		8.5	NH2	
137	120137	06	NGUYỄN MINH	HIẾU	Nam	08/11/2011	3.5	2.5	3.25		9.25	HTK	
138	120138	06	PHAN THANH	HIẾU	Nam	18/12/2011	4	2.75	2.75		9.5	TXA	
139	120139	06	TRẦN NGUYỄN XUÂN	HIẾU	Nam	01/07/2011	3.25	2.75	3		9	TXA	
140	120140	06	NGUYỄN LÊ THANH	HIỆU	Nam	19/09/2011	5	6.5	2.5		14	TXA	
141	120141	06	TRẦN THỊ THUÝ	HOÀ	Nữ	01/11/2011	5.5	1.75	2.75		10	TXA	
142	120142	06	BÙI VĂN	HOAN	Nam	14/09/2011	3.25	1.75	1.5		6.5	TXA	
143	120143	06	NGÔ MINH	HOÀNG	Nam	02/04/2011	5.75	4.5	1.75		12	TXA	
144	120144	06	NGUYỄN ĐỨC	HOÀNG	Nam	09/05/2011	4	1.25	1.75		7	TXA	
145	120145	07	PHẠM NGỌC	HOÀNG	Nam	12/05/2011	1.75	2	2.25		6	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
146	120146	07	VÕ PHẠM QUỐC	HOÀNG	Nam	19/01/2011	3.75	1.25	3.75		8.75	TXA	
147	120147	07	NGUYỄN CÔNG	HOANH	Nam	22/03/2011	3.5	2.75	1.5		7.75	TXA	
148	120148	07	CHẾ THỊ PHƯƠNG	HÔNG	Nữ	10/06/2011	3.75	1.75	2.5		8	TXA	
149	120149	07	TẠ VŨ KIM	HUÂN	Nữ	23/03/2011	3.25	0.75	1.25		5.25		
150	120150	07	VÕ HOÀNG	HUÂN	Nam	16/07/2011	3.75	1.75	3.25		8.75	TXA	
151	120151	07	LÊ HUY	HÙNG	Nam	27/06/2011	7.75	7	2.75		17.5	TXA	
152	120152	07	TRẦN QUANG	HÙNG	Nam	20/11/2011	2.5	3.75	4.75		11	TXA	
153	120153	07	VÕ ĐÌNH PHI	HÙNG	Nam	06/08/2011	5.25	5	3.75		14	TXA	
154	120154	07	VÕ ĐÌNH THANH	HÙNG	Nam	23/06/2011	3.25	1.5	3.25		8	TXA	
155	120155	07	HUỶNH HÀ GIA	HUY	Nam	26/09/2010	1.25	1.25	Vắng thi		-	TXA	Liệt
156	120156	07	LÊ ĐÀO QUANG	HUY	Nam	10/02/2011	4.25	2	3		9.25	TN2	
157	120157	07	NGUYỄN ĐỖ HỮU	HUY	Nam	02/11/2011	3.5	0.75	3		7.25	NCP	
158	120158	07	PHAN VĂN	HUY	Nam	27/07/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi		-	TXA	Liệt
159	120159	07	TRẦN ĐẶNG GIA	HUY	Nam	25/03/2011	4.25	3.75	5.75		13.75	TXA	
160	120160	07	TRẦN GIA	HUY	Nam	26/01/2011	3.75	4.5	3.5		11.75	TXA	
161	120161	07	TRẦN NGÔ QUỐC	HUY	Nam	24/06/2011	4.5	5.5	5.75		15.75	TXA	
162	120162	07	VÕ NHẬT	HUY	Nam	17/01/2011	4.25	2.25	1.5		8	TXA	
163	120163	07	NGUYỄN THỊ MỸ	HUYÊN	Nữ	21/05/2011	5	2.25	1.5		8.75	TXA	
164	120164	07	BÙI TIẾN	HÙNG	Nam	05/02/2010	6.25	3.5	4.75		14.5	SMY	
165	120165	07	ĐOÀN NGUYỄN DUY	HÙNG	Nam	12/08/2011	5.25	6	4.5		15.75	HTK	
166	120166	07	LÊ NGUYỄN NGỌC	HÙNG	Nam	18/10/2011	5.25	4.25	3.25		12.75	NCP	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
167	120167	07	NGUYỄN NGỌC	HÙNG	Nam	02/04/2011	4	1.25	1.5		6.75	TXA	
168	120168	07	HUỶNH THỊ THÙY	HƯƠNG	Nữ	22/07/2011	5.25	2	2		9.25	TXA	
169	120169	08	PHẠM QUỲNH	HƯƠNG	Nữ	21/08/2011	4.25	1.5	1		6.75	TXA	
170	120170	08	VÕ THỊ THU	HƯƠNG	Nữ	07/10/2011	4.25	0.75	1		6	TXA	
171	120171	08	LÊ THỊ MỸ	HƯƠNG	Nữ	09/08/2011	2	1.75	1.25		5	TXA	
172	120172	08	HỒ NGUYỄN HUY	KHA	Nam	13/07/2011	4.75	1.75	2.75		9.25	TXA	
173	120173	08	NGUYỄN PHỈ	KHA	Nam	07/05/2010	4	4.5	1.5		10		
174	120174	08	PHẠM HUỶNH ĐỨC	KHẢ	Nam	01/06/2011	5.5	3.75	1.75		11	TXA	
175	120175	08	NGUYỄN TRỌNG	KHẢ	Nam	01/07/2011	5.25	3.75	2.75		11.75	TXA	
176	120176	08	ĐÌNH DUY	KHÁI	Nam	31/12/2011	5	4.75	1.5		11.25	TXA	
177	120177	08	LÊ VĂN	KHÁI	Nam	29/09/2011	1.75	3.25	1.75		6.75		
178	120178	08	LÊ NGỌC THÁI	KHANG	Nam	07/12/2011	3.5	1.5	3		8	TXA	
179	120179	08	NGUYỄN LÊ CHÁNH	KHANG	Nam	18/02/2011	2.25	4.25	2.5		9	TN2	
180	120180	08	PHẠM TUẤN	KHANG	Nam	28/03/2011	3.25	3.75	2.75		9.75	TXA	
181	120181	08	ĐỖ NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	Nam	06/05/2011	3	3.5	2.75		9.25	TXA	
182	120182	08	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	Nam	21/10/2011	5.25	7	4.5		16.75	TXA	
183	120183	08	TRƯƠNG ĐÌNH	KHIÊM	Nam	05/01/2011	4	5	2.5		11.5	TXA	
184	120184	08	NGUYỄN MINH	KHIẾT	Nam	02/10/2011	6.25	4	4.25		14.5	TXA	
185	120185	08	ĐÀO PHÚ	KHOA	Nam	11/11/2011	6.5	6	4		16.5	TXA	
186	120186	08	KIỀU HUỶNH ĐĂNG	KHOA	Nam	16/02/2011	6.5	4.25	2.5		13.25	NH2	
187	120187	08	LÊ ANH	KHOA	Nam	07/10/2011	2.25	4.5	2.5		9.25	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
188	120188	08	NGUYỄN VŨ ĐĂNG	KHOA	Nam	16/01/2011	3	2.75	1		6.75	LTD	
189	120189	08	LÊ ANH	KHÔI	Nam	18/12/2010	1.5	1.25	1.5		4.25	TXA	
190	120190	08	ĐOÀN LÊ TẤN	KHUYÊN	Nam	22/10/2011	1.5	2.5	1.25		5.25	TXA	
191	120191	08	NGUYỄN TRẦN TRỌNG	KHUYÊN	Nam	11/06/2011	4.5	6.25	2.5		13.25	TXA	
192	120192	08	NGUYỄN	KIỂM	Nam	11/02/2011	3	1.5	1		5.5	TXA	
193	120193	09	BÙI ANH TRUNG	KIÊN	Nam	26/05/2011	3.5	3.5	2.5		9.5	TN2	
194	120194	09	BÙI	KIÊN	Nam	12/05/2011	6	5.25	4.25		15.5	NCP	
195	120195	09	NGÔ NGUYỄN	KIÊN	Nam	24/08/2011	4.25	5.75	3		13	NH2	
196	120196	09	VÕ THỊ THU	KIÊN	Nữ	25/08/2011	6.5	4.25	3.5		14.25	TXA	
197	120197	09	ĐINH VĂN DUY	KIỆT	Nam	22/08/2011	3.75	4.25	1.25		9.25	TXA	
198	120198	09	HUỶNH HUY TUẤN	KIỆT	Nam	07/06/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi		-	TXA	Liệt
199	120199	09	HUỶNH TUẤN	KIỆT	Nam	12/06/2011	3.75	4	3		10.75	TXA	
200	120200	09	LÊ TẤN	KIỆT	Nam	24/11/2011	7	3.25	3		13.25	TXA	
201	120201	09	LƯU GIA	KIỆT	Nam	12/02/2011	3	4.75	2.75		10.5	TXA	
202	120202	09	TẠ THƯỢNG TUẤN	KIỆT	Nam	10/10/2011	2.25	1.25	2.25		5.75	TXA	
203	120203	09	TRẦN TUẤN	KIỆT	Nam	04/04/2011	3.75	0.75	2.5		7	NCP	
204	120204	09	TRƯƠNG VÕ ANH	KIỆT	Nam	18/03/2011	3.75	2	2		7.75	TXA	
205	120205	09	VÕ CAO	KIỆT	Nam	18/05/2011	1.5	3.5	2.5		7.5	TXA	
206	120206	09	VÕ ĐÌNH	KIỆT	Nam	01/04/2011	3	2.25	2.5		7.75	TXA	
207	120207	09	TRỊNH THỊ MINH	KIM	Nữ	23/10/2011	3.25	1.75	2.25		7.25	TXA	
208	120208	09	CAO BẢO	KÍNH	Nam	01/04/2011	1.75	1.25	1.75		4.75	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
209	120209	09	ĐINH THỊ NGỌC	LAN	Nữ	27/08/2011	2.75	1	2.5		6.25	HTK	
210	120210	09	NGUYỄN	LÂM	Nam	11/02/2011	2.5	2	0.75		5.25	TXA	
211	120211	09	NGUYỄN NGỌC	LÂM	Nam	26/07/2011	2	0.75	3.25		6		
212	120212	09	VÕ DUY	LÂM	Nam	12/10/2011	2.25	6	2.5		10.75		
213	120213	09	VÕ HOÀNG THUY	LÂM	Nữ	26/07/2011	5.5	3.25	3		11.75	TXA	
214	120214	09	NGUYỄN VĂN	LÂN	Nam	04/02/2011	4.75	4.75	4.5		14	TXA	
215	120215	09	ĐINH THỊ CHI	LÊ	Nữ	28/01/2011	4.5	1.5	3		9	TXA	
216	120216	09	MẠC VŨ THANH	LÊ	Nữ	17/08/2011	4.25	1	0.75		6	TXA	
217	120217	10	HUỶNH VĂN	LÊNH	Nam	31/07/2011	6	1.25	2.75		10	TXA	
218	120218	10	TRẦN THỊ KIM	LIÊN	Nữ	09/07/2011	7.25	1	2.25		10.5	TXA	
219	120219	10	NGUYỄN THỊ MỸ	LIÊU	Nữ	31/08/2011	1.5	1.75	2.5		5.75	TXA	
220	120220	10	NGUYỄN THỊ HỒNG	LINH	Nữ	18/10/2011	4.25	5.5	3.25		13	TXA	
221	120221	10	TRẦN THẢO	LINH	Nữ	22/08/2011	5.5	4.25	2.5		12.25	TXA	
222	120222	10	TRẦN THUY	LINH	Nữ	12/11/2011	6.25	3	2		11.25	TXA	
223	120223	10	ĐẶNG THỊ HỒNG	LOAN	Nữ	25/11/2011	3.5	1	1.25		5.75	TXA	
224	120224	10	NGUYỄN THỊ KIỀU	LOAN	Nữ	01/08/2011	6	5.5	4.25		15.75	TXA	
225	120225	10	VÕ THỊ THANH	LOAN	Nữ	25/02/2011	7.75	5.5	1.25		14.5	TXA	
226	120226	10	ĐÀO ANH	LONG	Nam	11/10/2011	6	3	3.25		12.25	TXA	
227	120227	10	LÊ NHẬT	LONG	Nam	06/09/2011	5.75	6.25	2.25		14.25	TXA	
228	120228	10	LÊ THÀNH	LONG	Nam	27/08/2011	6.25	5.5	5		16.75	TXA	
229	120229	10	NGUYỄN PHỈ	LONG	Nam	04/05/2011	6	3.75	3.25		13	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
						Ngữ văn	Toán	T.Anh				
230	120230	10	HÀ TẤN LỘC	Nam	12/03/2011	2	1.75	3.5		7.25	TXA	
231	120231	10	LÊ THÀNH LỘC	Nam	08/07/2011	3.5	4.25	5.25		13	HTK	
232	120232	10	NGUYỄN HỮU LỘC	Nam	02/03/2011	3.75	4	2.5		10.25	TXA	
233	120233	10	NGUYỄN THÀNH LỘC	Nam	25/02/2011	7	6.25	5		18.25		
234	120234	10	PHAN PHÚ LỘC	Nam	11/09/2011	6.25	1.75	1.75		9.75		
235	120235	10	LÊ THỊ THẢO LY	Nữ	09/05/2011	3	2.75	2.5		8.25		
236	120236	10	NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	20/11/2011	5.25	5.75	5.75		16.75	TXA	
237	120237	10	NGUYỄN TRẦN TRÚC LY	Nữ	20/01/2011	7.75	5.75	2.5		16	TXA	
238	120238	10	TRẦN THỊ THẢO LY	Nữ	25/03/2011	1.25	0.75	1		3	TXA	
239	120239	10	TRƯƠNG CẨM LY	Nữ	27/04/2011	4.75	4	2.5		11.25	TXA	
240	120240	10	NGUYỄN HỮU MẠNH	Nam	20/06/2011	7	3.25	5		15.25	TXA	
241	120241	11	NGUYỄN PHAN TRUNG MẠNH	Nam	18/07/2011	5	3.25	1.75		10	TN2	
242	120242	11	BÙI ĐẶNG NHẬT MINH	Nam	27/12/2011	3.75	2.75	1.25		7.75	NCP	
243	120243	11	TRẦN TIẾN MINH	Nam	02/10/2011	3	1	1		5	TXA	
244	120244	11	BÙI DIỄM MY	Nữ	30/10/2011	4	2.25	2.75		9	TXA	
245	120245	11	PHAN HÀ TRÀ MY	Nữ	11/03/2011	5.25	3	1.75		10	TXA	
246	120246	11	TRƯƠNG THỊ TRÀ MY	Nữ	29/09/2011	5	4.25	2.5		11.75	TXA	
247	120247	11	NGUYỄN LÊ HOÀNG MỸ	Nam	08/04/2011	2.25	2	1.25		5.5	MD2	
248	120248	11	LÊ THỊ TUYẾT NA	Nữ	16/08/2011	5.25	1.5	1.75		8.5	TXA	
249	120249	11	LÊ BẢO NAM	Nam	13/05/2011	3.25	5.75	2.25		11.25		
250	120250	11	LÊ HÙNG NAM	Nam	17/10/2010	3	4.25	3.75		11	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
251	120251	11	TẠ NGUYỄN HOÀNG	NAM	Nam	05/07/2011	4.25	3.25	2		9.5	TXA	
252	120252	11	TRẦN THANH	NAM	Nam	13/01/2011	3.5	3	3.25		9.75	TXA	
253	120253	11	LÊ THỊ THÙY	NGA	Nữ	07/12/2011	2.5	3.75	0.5		6.75		
254	120254	11	ĐÀO THỊ KIM	NGÂN	Nữ	08/04/2011	5.5	4.75	2.75		13	TXA	
255	120255	11	LÊ VÕ THANH	NGÂN	Nữ	05/05/2011	4.5	2	1.75		8.25	TXA	
256	120256	11	NGUYỄN NGỌC KIM	NGÂN	Nữ	26/07/2011	4	3.25	2.5		9.75	TN2	
257	120257	11	NGUYỄN THỊ THÙY	NGÂN	Nữ	24/03/2011	7	5.25	2		14.25	TXA	
258	120258	11	PHẠM THỊ THUÝ	NGÂN	Nữ	19/04/2011	4.5	2.25	3		9.75	TXA	
259	120259	11	PHAN NGUYỄN THU	NGÂN	Nữ	15/02/2011	6.75	4.25	2		13	TXA	
260	120260	11	VÕ KIỀU MỸ	NGÂN	Nữ	21/10/2011	7	5.25	3		15.25	TXA	
261	120261	11	LÊ TRỌNG	NGHĨA	Nam	10/10/2011	6.5	5.75	4.75		17	TXA	
262	120262	11	VÕ ĐÌNH	NGHĨA	Nam	31/07/2010	3	1.75	3		7.75	TXA	
263	120263	11	CAO THỊ BẢO	NGỌC	Nữ	04/12/2011	3	3.75	2.75		9.5	TXA	
264	120264	11	LÊ BẢO	NGỌC	Nữ	20/07/2011	6	2.75	2.75		11.5	TXA	
265	120265	12	LƯƠNG THỊ BÍCH	NGỌC	Nữ	24/08/2011	6.5	3.75	3.5		13.75	TXA	
266	120266	12	NGUYỄN KIM	NGỌC	Nữ	19/02/2011	7	4	4		15	TXA	
267	120267	12	NGUYỄN MỸ NHƯ	NGỌC	Nữ	12/06/2011	6.75	4.25	2.5		13.5	TXA	
268	120268	12	PHẠM THỊ KIM	NGỌC	Nữ	27/06/2011	5.5	3.75	2.75		12	TXA	
269	120269	12	TRƯƠNG LÊ KHÁNH	NGỌC	Nữ	24/01/2011	4	5	5.25		14.25	TXA	
270	120270	12	VI MỸ	NGỌC	Nữ	31/12/2011	4	3.25	3.5		10.75	TXA	
271	120271	12	LÊ PHAN MINH	NGUYỄN	Nam	08/04/2011	4	3.5	2.5		10	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
272	120272	12	NGUYỄN HÀ GIA	NGUYỄN	Nữ	01/01/2011	3.5	2	2.75		8.25	NH2	
273	120273	12	PHAN HỮU	NGUYỄN	Nam	02/12/2011	4.5	4	2		10.5	TXA	
274	120274	12	VÕ HỒNG	NGUYỄN	Nam	25/09/2011	4	5.75	2.25		12	TXA	
275	120275	12	VÕ MINH	NGUYỄN	Nam	13/11/2011	3	3	2		8	TXA	
276	120276	12	LÊ DUY	NGUYỄN	Nam	07/08/2011	2.25	2	2.5		6.75	TN2	
277	120277	12	VÕ TRẦN GIA	NGUYỄN	Nam	17/11/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi		-	TXA	Liệt
278	120278	12	LÊ THỊ THANH	NHÂN	Nữ	11/12/2011	3.5	2	2.5		8	TXA	
279	120279	12	LÊ TÔN MỸ	NHÂN	Nữ	05/11/2010	4.75	2	2.25		9	NCP	
280	120280	12	PHẠM LÊ TUẤN	NHÂN	Nam	14/05/2011	3.5	2.25	2.5		8.25	TXA	
281	120281	12	VÕ THÀNH	NHẤT	Nam	17/09/2011	5.75	3.75	4.5		14	NCP	
282	120282	12	ĐẶNG VÕ	NHẬT	Nam	24/11/2011	4	2.75	3.25		10	NCP	
283	120283	12	LÊ NGỌC	NHẬT	Nam	12/06/2011	3.25	1.5	2.5		7.25	TXA	
284	120284	12	LÊ QUANG	NHẬT	Nam	22/09/2011	3.25	2.5	2.25		8	TXA	
285	120285	12	PHAN THANH	NHẬT	Nam	13/09/2011	3	3.75	2.75		9.5	HTK	
286	120286	12	BÙI THỊ NGỌC	NHI	Nữ	30/03/2011	4.5	4	3.25		11.75	TXA	
287	120287	12	CHẾ THỊ YẾN	NHI	Nữ	16/11/2011	5.5	3.75	2.5		11.75	TXA	
288	120288	12	KIỀU NGỌC TUYẾT	NHI	Nữ	31/10/2011	3.5	3	1.75		8.25	TXA	
289	120289	13	LÊ THỊ NGỌC	NHI	Nữ	13/05/2011	4.75	2.25	3.5		10.5	NCP	
290	120290	13	LÊ THỊ YẾN	NHI	Nữ	12/02/2011	6.25	4.75	3		14	TXA	
291	120291	13	LÊ TRẦN YẾN	NHI	Nữ	09/03/2011	7.25	5.75	3		16	TXA	
292	120292	13	LÊ VÕ YẾN	NHI	Nữ	29/04/2011	5	2.75	1.75		9.5	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
293	120293	13	NGUYỄN LÊ YẾN	NHI	Nữ	12/03/2011	3.75	2.5	2		8.25	TXA	
294	120294	13	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHI	Nữ	26/11/2011	4	3.25	2		9.25	TXA	
295	120295	13	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	Nữ	04/04/2011	4	3.5	1.5		9	TXA	
296	120296	13	PHẠM THỊ	NHI	Nữ	04/06/2011	1.75	1.75	2.5		6	TXA	
297	120297	13	TRƯƠNG NGUYỄN HỒNG	NHI	Nữ	09/02/2011	6.75	5.5	1.5		13.75		
298	120298	13	TRƯƠNG THỊ YẾN	NHI	Nữ	28/10/2011	3.25	3.25	2		8.5		
299	120299	13	VÕ BÙI PHƯƠNG	NHI	Nữ	04/10/2011	3.75	2	2.75		8.5	TXA	
300	120300	13	VÕ THỊ THẢO	NHI	Nữ	23/02/2011	7.25	4.25	2.25		13.75	TXA	
301	120301	13	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	NHIÊN	Nữ	14/12/2011	4.25	2.25	4.25		10.75	TXA	
302	120302	13	NGUYỄN THỊ MỸ	NHIÊN	Nữ	30/12/2011	5.5	4	2.75		12.25	TXA	
303	120303	13	LÊ TRƯƠNG TUYẾT	NHUNG	Nữ	03/02/2011	4	3	3		10	SMY	
304	120304	13	ĐẶNG NGUYỄN ÁI	NHƯ'	Nữ	24/04/2011	4	1.5	2.5		8	TXA	
305	120305	13	ĐINH NGUYỄN NGỌC HOÀI	NHƯ'	Nữ	23/07/2011	3.5	1	2.25		6.75	TXA	
306	120306	13	MAI TRẦN YẾN	NHƯ'	Nữ	08/08/2011	4.5	1.75	1.5		7.75	TXA	
307	120307	13	NGUYỄN HÂN	NHƯ'	Nữ	03/04/2011	4	1.25	1.5		6.75	TXA	
308	120308	13	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ'	Nữ	14/10/2011	4.5	3	2.5		10	TXA	
309	120309	13	PHẠM THỊ	NHƯ'	Nữ	02/08/2011	7	4.5	1.75		13.25	TXA	
310	120310	13	PHẠM THỊ QUỲNH	NHƯ'	Nữ	06/03/2011	5.75	2.5	2.5		10.75	TXA	
311	120311	13	TRẦN NGỌC QUỲNH	NHƯ'	Nữ	22/09/2010	2.5	1.5	2		6	TXA	
312	120312	13	TRẦN THỊ QUỲNH	NHƯ'	Nữ	25/11/2011	3	4.75	3		10.75	TXA	
313	120313	14	TRƯƠNG QUỲNH	NHƯ'	Nữ	23/07/2011	6.25	4.5	3		13.75	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
314	120314	14	NGUYỄN TRẦN DIỆU	NI	Nữ	01/10/2011	7.5	4	5.25		16.75	TXA	
315	120315	14	NGUYỄN XUÂN	NỮ	Nữ	30/01/2011	5	3	1.25	1	10.25	TXA	
316	120316	14	ĐẶNG VI THẢO	OANH	Nữ	28/04/2011	4.75	4.25	2.5		11.5	TXA	
317	120317	14	NGUYỄN CÔNG	PHÁP	Nam	22/01/2011	6	6	6.5		18.5	TXA	
318	120318	14	BÙI TRẦN HỮU	PHÁT	Nam	20/12/2011	5.25	5.25	2.75		13.25	TXA	
319	120319	14	NGÔ TẤN	PHÁT	Nam	01/12/2011	4	1.75	3.25		9	TXA	
320	120320	14	NGUYỄN LÊ TIẾN	PHÁT	Nam	29/09/2011	5.75	5.5	1.5		12.75	TXA	
321	120321	14	NGUYỄN TRẦN TẤN	PHÁT	Nam	30/04/2011	7	4.5	2.75		14.25	TXA	
322	120322	14	NGUYỄN VÕ TẤN	PHÁT	Nam	04/11/2011	3.75	1.25	1		6	TXA	
323	120323	14	TRẦN ĐĂNG	PHÁT	Nam	18/06/2011	4.5	4.5	3.75		12.75	TXA	
324	120324	14	ĐẶNG QUANG	PHONG	Nam	30/04/2011	3.75	2.25	2.25		8.25	NCP	
325	120325	14	LÊ NGUYỄN TIẾN	PHONG	Nam	27/07/2011	2.25	2.25	2.25		6.75	TXA	
326	120326	14	MAI NGUYỄN DUY	PHONG	Nam	04/03/2011	3	1.75	1.75		6.5	TXA	
327	120327	14	NGUYỄN HỮU	PHONG	Nam	18/08/2011	4.5	1.75	0.5		6.75	TXA	
328	120328	14	NGUYỄN QUANG	PHONG	Nam	03/08/2011	5.5	1.75	2.25		9.5	TN2	
329	120329	14	NGUYỄN THANH	PHONG	Nam	16/12/2011	4.5	1.75	1.5		7.75	NCP	
330	120330	14	NGUYỄN XUÂN	PHONG	Nam	10/07/2011	2.75	2	1.5		6.25	TXA	
331	120331	14	TRẦN NHẬT BẢO	PHONG	Nam	10/03/2011	3.5	3	3.75		10.25	TXA	
332	120332	14	THƯỢNG QUỐC	PHÔNG	Nam	30/12/2011	4	1.25	1.5		6.75	TXA	
333	120333	14	PHAN TẤN	PHÚ	Nam	19/11/2011	4.25	2.25	1.5		8		
334	120334	14	TRỊNH GIA	PHÚ	Nam	31/12/2011	4.5	5	2.25		11.75	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
335	120335	14	LÊ TRỌNG	PHÚC	Nam	24/07/2011	4.75	3.25	3.25		11.25	TXA	
336	120336	14	PHẠM HOÀNG	PHÚC	Nam	17/10/2011	3.5	2	2		7.5	MD2	
337	120337	15	TRƯƠNG HOÀNG	PHÚC	Nam	30/07/2011	6.25	3.5	5		14.75	TXA	
338	120338	15	NGUYỄN PHẠM TẤN	PHƯỚC	Nam	08/05/2011	2.5	1.25	3.25		7	TXA	
339	120339	15	NGUYỄN QUANG HOÀNG	PHƯỚC	Nữ	02/11/2011	6	5	7.5		18.5	TXA	
340	120340	15	CAO HUỲNH MAI	PHƯƠNG	Nữ	02/11/2011	5.25	5.25	5.25		15.75	TXA	
341	120341	15	ĐẶNG MAI	PHƯƠNG	Nữ	08/10/2011	3.25	3	4.25		10.5	TXA	
342	120342	15	NINH TRẦN HÀ	PHƯƠNG	Nữ	27/05/2011	7.25	5.75	6.75		19.75	TXA	
343	120343	15	PHẠM THỊ HỒNG	PHƯƠNG	Nữ	12/10/2011	6	3.5	2.5		12	TXA	
344	120344	15	PHAN KIỀU MAI	PHƯƠNG	Nữ	02/06/2011	7.25	4.75	3		15	TXA	
345	120345	15	PHAN VŨ ÁNH	PHƯƠNG	Nữ	02/06/2011	6.75	1.75	2.75		11.25	TXA	
346	120346	15	PHẠM TRẦN TẤN	QUANG	Nam	02/10/2011	7	1.25	3		11.25	MD2	
347	120347	15	PHAN NGUYỄN ĐÌNH	QUANG	Nam	14/11/2011	6.25	1.75	2.5		10.5	TXA	
348	120348	15	TRẦN HUỲNH MINH	QUANG	Nam	18/08/2011	4.25	4.5	3.25		12	TXA	
349	120349	15	LÊ MẠNH	QUÂN	Nam	04/07/2011	6.25	4.5	3.5		14.25	TXA	
350	120350	15	NGUYỄN HỒ VIỆT	QUỐC	Nam	13/09/2011	6	1.75	2.25		10	TXA	
351	120351	15	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	Nam	05/10/2011	7	4.25	4.75		16	TXA	
352	120352	15	VÕ ĐÌNH	QUÝ	Nam	27/07/2011	5.5	4.25	2.25		12	TXA	
353	120353	15	LÊ HUỲNH PHƯƠNG	QUYÊN	Nữ	17/06/2011	6.75	4	2.75		13.5	TXA	
354	120354	15	LÊ THỊ KIỀU LỆ	QUYÊN	Nữ	29/07/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi		-	TXA	Liệt
355	120355	15	NGUYỄN HẠNH	QUYÊN	Nữ	11/11/2011	2	1.75	1.75		5.5	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
356	120356	15	NGUYỄN NGỌC BẢO	QUYÊN	Nữ	01/09/2011	8	6.25	2.75		17	TXA	
357	120357	15	PHẠM THỊ KIM	QUYÊN	Nữ	09/03/2011	5	3	4.25		12.25	TXA	
358	120358	15	VÕ THỊ BÍCH	QUYÊN	Nữ	14/01/2011	5.5	1.5	2.5		9.5	TXA	
359	120359	15	LÊ HUỖNH XUÂN	QUYÊN	Nam	04/10/2011	2.25	3	3		8.25	NCP	
360	120360	15	LÊ QUỐC	QUYÊN	Nam	01/11/2011	3.5	4.75	3.75		12	TXA	
361	120361	16	LÊ THỊ HỒNG	QUYÊN	Nữ	21/01/2011	6.75	4.25	2.75		13.75	TXA	
362	120362	16	NGUYỄN KHÁNH	QUỖNH	Nữ	14/04/2011	4.5	5.5	3.75		13.75	TXA	
363	120363	16	NGUYỄN NHƯ'	QUỖNH	Nữ	23/03/2011	7	5.75	3.75		16.5	TXA	
364	120364	16	NGUYỄN THỊ NHƯ'	QUỖNH	Nữ	11/02/2011	5	3.25	2		10.25	TXA	
365	120365	16	PHẠM NHƯ'	QUỖNH	Nữ	14/08/2011	7.5	4.25	3.5		15.25	TXA	
366	120366	16	PHẠM THỊ NHƯ'	QUỖNH	Nữ	05/09/2011	6.5	5.25	3.25		15	HTK	
367	120367	16	TRẦN NGUYỄN ĐIỂM	QUỖNH	Nữ	14/06/2011	4	0.5	1.5		6	TXA	
368	120368	16	TRƯƠNG MẠNH	SANG	Nam	09/06/2011	2.25	4.25	1.75		8.25	TXA	
369	120369	16	PHẠM VĂN	SƠN	Nam	23/05/2011	4.5	4.75	1.5		10.75	TXA	
370	120370	16	NGUYỄN HOÀNG	TÀI	Nam	11/02/2011	4.75	3.75	3.5		12	TXA	
371	120371	16	NGUYỄN TẤN	TÀI	Nam	28/10/2011	5.25	5.25	4		14.5	TXA	
372	120372	16	NGUYỄN TẤN	TÀI	Nam	27/01/2011	3.25	2.5	1		6.75	TXA	
373	120373	16	NGUYỄN TẤN	TÀI	Nam	11/05/2011	1.5	2.5	1.75		5.75	TXA	
374	120374	16	NGUYỄN VĂN	TÀI	Nam	31/05/2011	4	2.5	1.5		8	NCP	
375	120375	16	PHẠM VĂN	TÀI	Nam	01/11/2011	3	3	1.75		7.75	TXA	
376	120376	16	NGUYỄN NGỌC TUỆ	TÂM	Nữ	05/11/2011	6.5	3.75	3.25		13.5	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
377	120377	16	LÊ ĐỨC	TẤN	Nam	24/12/2011	3.5	5	1.5		10		
378	120378	16	NGUYỄN THÀNH GIA	THÁI	Nam	14/03/2011	4.25	2.5	2.25		9		
379	120379	16	PHẠM NGỌC	THÁI	Nam	11/03/2011	5	2.75	1.25		9	TXA	
380	120380	16	CAO THỊ MỸ	THANH	Nữ	15/12/2011	5.75	5	4.5		15.25	TXA	
381	120381	16	ĐẶNG THANH	THANH	Nữ	05/09/2011	4.25	5.5	2.75		12.5	TXA	
382	120382	16	TẠ THỊ THIÊN	THANH	Nữ	24/05/2011	3.25	3.75	2.25		9.25	TXA	
383	120383	16	CAO NGUYỄN TIẾN	THÀNH	Nam	25/03/2011	2.75	3.25	0.5		6.5	TXA	
384	120384	16	LÊ CHÍ	THÀNH	Nam	12/05/2011	2.5	0.75	1.25		4.5		
385	120385	17	NGUYỄN ĐỨC	THÀNH	Nam	04/01/2010	4.25	2.25	2.25		8.75	TXA	
386	120386	17	ĐỖ THỊ KIM	THẢO	Nữ	12/05/2011	5	2.75	2.5		10.25	TXA	
387	120387	17	TRẦN LÊ THANH	THẢO	Nữ	30/07/2011	4.25	2.5	2.75		9.5	TXA	
388	120388	17	TÔ THỊ PHƯƠNG	THẨM	Nữ	29/07/2011	6	3.25	2.5		11.75	TXA	
389	120389	17	NGUYỄN VIỆT	THẮNG	Nam	05/01/2011	4	4.75	4.25		13	TXA	
390	120390	17	VÕ TRƯỜNG	THẮNG	Nam	01/03/2011	3.75	4.75	3		11.5	TXA	
391	120391	17	PHẠM	THỂ	Nam	07/07/2011	2.25	1	2.5		5.75	NCP	
392	120392	17	CHẾ VÕ BẢO	THI	Nữ	18/04/2011	5.5	2.25	2.75		10.5	TXA	
393	120393	17	MAI HUỆ	THIÊN	Nam	05/09/2011	2.75	2	2		6.75	TXA	
394	120394	17	NGUYỄN HỮU	THIÊN	Nam	10/09/2011	4.75	3.5	2.75		11	TXA	
395	120395	17	NGUYỄN TẤN	THIỆN	Nam	21/01/2011	5.25	6	5.5		16.75	TXA	
396	120396	17	VÕ ĐIỆP DUY	THIỆN	Nam	14/07/2011	5	2.75	3.25		11	TXA	
397	120397	17	VÕ ĐÌNH	THIỆN	Nam	19/03/2011	5.25	2.5	6.75		14.5	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
398	120398	17	BÙI VĂN TIẾN	THỊNH	Nam	10/10/2011	7.25	6	3.75		17	TXA	
399	120399	17	BÙI VŨ HỮU	THỊNH	Nam	21/03/2011	7.5	5.75	3.25		16.5		
400	120400	17	ĐÀM CHẾ TỬ	THỊNH	Nam	01/06/2011	4.75	4.75	1.75		11.25	TXA	
401	120401	17	LÊ ĐÌNH	THỊNH	Nam	20/03/2011	5.75	6	3.75		15.5	TXA	
402	120402	17	LÊ VĂN	THỊNH	Nam	16/05/2011	5.5	4	0.5		10	TXA	
403	120403	17	NGUYỄN VĂN TUẤN	THỊNH	Nam	23/03/2011	8	6	2.75		16.75	TXA	
404	120404	17	PHẠM VƯƠNG	THỊNH	Nam	04/11/2011	7.5	3.75	5.5		16.75	TXA	
405	120405	17	PHAN TẤN	THỊNH	Nam	14/07/2011	6.5	6.5	3.75		16.75	TXA	
406	120406	17	TRẦN HOÀI	THỊNH	Nam	18/06/2011	7.5	7	2.25		16.75	TXA	
407	120407	17	NGUYỄN THỊ KIM	THOÀ	Nữ	17/10/2011	3.5	2.25	2.75		8.5	TXA	
408	120408	17	TRẦN THỊ KIM	THOÀ	Nữ	21/02/2011	4	2.75	2		8.75	TXA	
409	120409	18	NGUYỄN THỊ Ý	THO	Nữ	19/02/2011	6	4.5	2		12.5	TXA	
410	120410	18	NGUYỄN VĂN	THỜI	Nam	09/07/2011	2.75	2.25	3		8	NCP	
411	120411	18	LÊ QUANG	THUẬN	Nam	12/06/2011	3.5	1.25	2		6.75	TXA	
412	120412	18	LÊ THỊ KIM	THUẬN	Nữ	07/04/2011	6	4	3		13	TXA	
413	120413	18	PHẠM DUY	THUẬN	Nam	20/05/2011	2	1.75	2.25		6	TXA	
414	120414	18	PHAN THỊ	THUẬN	Nữ	15/05/2011	6.5	2.25	2.25		11	NCP	
415	120415	18	NGUYỄN HUỶNH PHƯƠNG	THUY	Nữ	05/03/2011	7.75	3.25	4		15	TXA	
416	120416	18	TRẦN LƯƠNG XUÂN	THUY	Nữ	24/09/2011	4.75	6.25	2.5		13.5	TXA	
417	120417	18	PHẠM THU	THUYỀN	Nữ	01/06/2011	2.75	2.5	2.75		8	TXA	
418	120418	18	HUỶNH PHẠM ANH	THU	Nữ	20/12/2011	5	1.5	2.25		8.75	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
						Ngữ văn	Toán	T.Anh				
419	120419	18	LÊ THỊ ANH THỤ	Nữ	06/12/2011	5.25	1.5	2.25		9	TXA	
420	120420	18	NGÔ QUỲNH MINH THỤ	Nữ	10/11/2011	4.5	4	2		10.5	TXA	
421	120421	18	NGUYỄN THỊ MINH THỤ	Nữ	03/11/2011	3.5	2	2.5		8	TXA	
422	120422	18	TRẦN THỊ ANH THỤ	Nữ	24/08/2011	7.25	4.5	5		16.75	TXA	
423	120423	18	VÕ THỊ PHONG THỤ	Nữ	26/05/2011	4.25	2.25	2.25		8.75	TN2	
424	120424	18	NGUYỄN ĐÀO BẢO THƯƠNG	Nữ	22/05/2011	5.5	3.5	3.75		12.75	TXA	
425	120425	18	PHAN THỊ THƯƠNG	Nữ	14/05/2011	4	5	2.25		11.25	TXA	
426	120426	18	NGUYỄN KIỀU MỸ THY	Nữ	16/02/2011	2.5	2.25	4		8.75	NCP	
427	120427	18	LÊ THỊ THIÊN TIÊN	Nữ	12/07/2011	2	1.5	2.25		5.75	TXA	
428	120428	18	NGUYỄN THỊ NHƯ TIÊN	Nữ	04/02/2011	4.25	3.25	2		9.5	TXA	
429	120429	18	KIỀU THỊ THANH TIÊN	Nữ	25/12/2011	4.25	3.5	2.5		10.25	TXA	
430	120430	18	BÙI VIỆT TIẾN	Nam	11/01/2011	6.5	3.5	2.25		12.25	TXA	
431	120431	18	NGUYỄN HOÀNG TIẾN	Nam	03/05/2011	3	2.5	2		7.5	TXA	
432	120432	18	NGUYỄN THANH TIẾN	Nam	19/05/2011	4.75	2.75	3.75		11.25	NCP	
433	120433	19	VÕ PHAN QUANG TIẾN	Nam	25/11/2011	3.75	3.75	1		8.5	TXA	
434	120434	19	NGUYỄN VÕ DUY TIN	Nam	24/04/2011	6.75	6	2.75		15.5	TXA	
435	120435	19	NGÔ PHÚC TÍNH	Nam	25/03/2011	2.75	5	1		8.75		
436	120436	19	PHAN TẤN TOÀN	Nam	10/03/2011	6.75	4.25	2.5		13.5	TXA	
437	120437	19	NGUYỄN LÂM TỐI	Nam	18/06/2011	5.75	2.25	2.75		10.75	NH2	
438	120438	19	LÊ NGUYỄN ANH TRÀ	Nam	31/08/2011	6.25	3.75	2.5		12.5	TXA	
439	120439	19	PHAN MINH TRAI	Nam	07/03/2011	3.75	2	2.25		8	TN2	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
							Ngữ văn	Toán	T.Anh				
440	120440	19	PHAN NHẬT	TRÃI	Nam	29/01/2011	6.75	5.25	2.5		14.5	TXA	
441	120441	19	BÙI THỊ KIỀU	TRANG	Nữ	19/06/2011	4.25	3.5	1.75		9.5	TXA	
442	120442	19	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG	TRANG	Nữ	28/05/2011	5.25	5.25	3		13.5	TXA	
443	120443	19	NGÔ THỊ THU	TRANG	Nữ	18/05/2011	6	2.5	1.25		9.75	NCP	
444	120444	19	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	Nữ	28/09/2011	4.75	3	2		9.75	TXA	
445	120445	19	NGUYỄN TỪ XUÂN	TRANG	Nữ	26/02/2011	7	3.25	1.5		11.75	TXA	
446	120446	19	PHAN THỊ HUYỀN	TRANG	Nữ	30/09/2011	5	5.5	2		12.5	TXA	
447	120447	19	TRẦN THỊ KHÁNH	TRANG	Nữ	12/10/2011	5	3.5	5		13.5	NCP	
448	120448	19	LÊ QUỲNH	TRÂM	Nữ	27/05/2011	4.5	1.5	1.5		7.5	TXA	
449	120449	19	NGUYỄN HOÀNG BÍCH	TRÂM	Nữ	06/08/2011	4.75	3.5	1.75		10	TXA	
450	120450	19	NGUYỄN THÙY	TRÂM	Nữ	02/12/2011	3.5	2.75	1		7.25	NH2	
451	120451	19	NGUYỄN TRẦN NGỌC	TRÂM	Nữ	15/02/2011	5.25	4.75	3		13	TXA	
452	120452	19	VỖ BẢO	TRÂM	Nữ	06/08/2011	6.5	3.5	3		13	TXA	
453	120453	19	NGUYỄN HOÀNG BẢO	TRÂN	Nữ	15/11/2011	4.5	1.5	2.25		8.25		
454	120454	19	NGUYỄN NGỌC BẢO	TRÂN	Nữ	16/07/2011	5.5	2.75	1.25		9.5	TXA	
455	120455	19	NGUYỄN THỊ BẢO	TRÂN	Nữ	21/08/2011	5	6	2.75		13.75	TXA	
456	120456	19	PHẠM THỊ BẢO	TRÂN	Nữ	23/09/2011	7.5	2.75	2.25		12.5	TXA	
457	120457	20	LÊ MINH	TRÍ	Nam	21/08/2011	3	0.5	1		4.5	TXA	
458	120458	20	NGUYỄN THANH	TRÍ	Nam	27/10/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi		-	TXA	Liệt
459	120459	20	TẠ CÔNG	TRIÊN	Nam	16/10/2011	4	6	2		12	TXA	
460	120460	20	NGUYỄN THỊ HẢI	TRIỀU	Nữ	02/02/2011	4.25	5.25	2.5		12	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
						Ngữ văn	Toán	T.Anh				
461	120461	20	PHẠM NGỌC TRIỀU	Nam	13/03/2011	3.75	3.5	2		9.25	TXA	
462	120462	20	NGUYỄN THỊ KIỀU	Nữ	13/07/2011	7	5	2.25		14.25	TXA	
463	120463	20	NGUYỄN THỊ MINH	Nữ	19/08/2011	5.75	5.25	3.25		14.25	TXA	
464	120464	20	NGUYỄN THÙY	Nữ	05/12/2011	5	1.5	1.75		8.25	TXA	
465	120465	20	NGUYỄN THÙY	Nữ	26/08/2011	4.75	4.25	2		11	TXA	
466	120466	20	NGUYỄN TÚ	Nữ	28/04/2011	4.25	4	2.5		10.75	TXA	
467	120467	20	PHAN NGỌC PHƯƠNG	Nữ	19/09/2011	4.25	2.5	2.75		9.5	TXA	
468	120468	20	VI NỮ KIỀU	Nữ	18/11/2011	2.25	3.25	3.5		9	TXA	
469	120469	20	VÕ HỒNG PHƯƠNG	Nữ	30/09/2011	6.25	2.25	2.25		10.75	NCT	
470	120470	20	TRẦN DUY	Nam	15/04/2011	2.25	1.75	1.75		5.75	TXA	
471	120471	20	NGUYỄN THỊ KIM	Nữ	28/07/2011	4.75	3	3		10.75	TXA	
472	120472	20	PHẠM THỊ THANH	Nữ	13/12/2011	5.25	3	2.75		11	TXA	
473	120473	20	PHẠM THỊ THANH	Nữ	29/09/2011	4.5	2.75	3		10.25	TXA	
474	120474	20	TRẦN THỊ THANH	Nữ	20/03/2011	4.75	3	2.25		10	TXA	
475	120475	20	QUÁCH NHẬT	Nam	27/07/2011	3	3.25	2.75		9	NCP	
476	120476	20	VÕ DUY	Nam	18/04/2011	4	4.75	3		11.75	TN2	
477	120477	20	ĐOÀN	Nam	27/10/2011	7	2.75	4.5		14.25	TXA	
478	120478	20	CHẾ LÊ QUỐC	Nam	14/12/2011	5.75	0.75	2.75		9.25	TXA	
479	120479	20	ĐẶNG VĂN	Nam	10/04/2011	4.5	3.5	1.5		9.5	TXA	
480	120480	20	NGUYỄN THANH	Nam	08/02/2011	4.75	2	3.25		10	TN2	
481	120481	21	TRẦN NGUYỄN MINH	Nam	16/09/2011	1.5	2.25	2.25		6	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
						Ngữ văn	Toán	T.Anh				
482	120482	21	DƯƠNG TUẤN TÚ	Nam	30/05/2011	5.5	1.75	3.25		10.5	TXA	
483	120483	21	LÊ NGUYỄN TUẤN TÚ	Nam	30/06/2011	3	1.75	2.5		7.25	TXA	
484	120484	21	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	27/02/2011	3.5	2.25	2		7.75	HTK	
485	120485	21	NGUYỄN NHẤT TUẤN	Nam	20/11/2011	6	5.25	2.5		13.75	TXA	
486	120486	21	PHAN HUY TUẤN	Nam	21/07/2011	5	2.5	3.75		11.25	NCP	
487	120487	21	PHAN THANH TUẤN	Nam	31/07/2011	5	6.25	3.25		14.5	TXA	
488	120488	21	VÕ PHẠM ĐỨC TUẤN	Nam	18/11/2011	3	1	0.5		4.5	TXA	
489	120489	21	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	25/05/2010	0.75	0.5	1.25		2.5	TXA	
490	120490	21	PHẠM THANH TÙNG	Nam	22/10/2011	2.5	1	0.5		4	TN2	
491	120491	21	TRẦN ĐĂNG TÙNG	Nam	22/07/2011	1.5	2.25	2.25		6	TXA	
492	120492	21	CAO THỊ THANH TUYỀN	Nữ	29/10/2011	4.5	2.5	2.5		9.5	TXA	
493	120493	21	ĐINH TRẦN DUY TUYỀN	Nam	16/04/2011	6.5	4	1.5		12	TXA	
494	120494	21	LÊ VĂN TUYỀN	Nam	04/06/2011	5.75	5.75	3.75		15.25	TXA	
495	120495	21	HUỶNH VŨ THANH TUYỀN	Nữ	16/11/2011	3.75	2.25	2.5		8.5	TXA	
496	120496	21	PHAN NGỌC LAM TUYỀN	Nữ	21/11/2011	2.25	4.25	1.5		8	NCP	
497	120497	21	TRƯƠNG THANH TUYỀN	Nữ	18/02/2011	6.25	4.5	1.75		12.5	TXA	
498	120498	21	PHẠM HỒNG TUYỀN	Nam	11/06/2011	3	1	2.75		6.75		
499	120499	21	ĐOÀN THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ	18/08/2011	5	3.75	3		11.75	TXA	
500	120500	21	DƯƠNG VĂN TÚ	Nam	07/02/2011	4.75	4	2		10.75	TXA	
501	120501	21	TRẦN CHÍ TƯỜNG	Nam	09/01/2011	3.25	4	4.5		11.75	TXA	
502	120502	21	PHAN THANH TƯỜNG	Nam	04/04/2009	2.75	0.75	1.25		4.75		

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
						Ngữ văn	Toán	T.Anh				
503	120503	21	ĐỒNG KHÁNH UYÊN	Nữ	25/11/2011	5.75	3.75	2		11.5	TXA	
504	120504	21	TRƯƠNG LÊ NHÃ UYÊN	Nữ	01/10/2011	3.25	1.75	1.25		6.25	TXA	
505	120505	22	LÊ ANH VĂN	Nam	31/08/2011	4	5.25	1.25		10.5	NCT	
506	120506	22	NGÔ VĂN	Nam	06/10/2011	2.75	2.25	1.25		6.25	TXA	
507	120507	22	PHẠM BÁ VĂN VĂN	Nam	16/12/2011	3	1	1.75		5.75	TXA	
508	120508	22	LÊ THỊ HỒNG VĂN	Nữ	09/07/2011	5.25	3	4.25		12.5	NCP	
509	120509	22	LÊ VĂN	Nam	14/08/2011	6.5	4	3.25		13.75	TXA	
510	120510	22	TÔ NGUYỄN TƯỜNG VI	Nữ	30/10/2011	8.5	6	5.75		20.25	TXA	
511	120511	22	NGUYỄN THỊ NGỌC VIÊN	Nữ	04/10/2011	4	4.5	2.75		11.25	TXA	
512	120512	22	DƯƠNG TUẤN VIỆT	Nam	31/05/2010	2.5	5.75	1.75		10	TXA	
513	120513	22	LÊ ĐỨC VIỆT	Nam	11/09/2011	4.5	4	6.75		15.25	TXA	
514	120514	22	LÊ QUỐC VIỆT	Nam	21/04/2011	3	0.75	2.25		6	TXA	
515	120515	22	CHẾ LÊ CÔNG VINH	Nam	06/04/2011	4.25	1.25	1.25		6.75	TXA	
516	120516	22	NGUYỄN HỮU VINH	Nam	10/10/2011	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi		-	NCT	Liệt
517	120517	22	TRẦN THANH VINH	Nam	09/07/2011	2.25	1	1.5		4.75	TXA	
518	120518	22	ĐINH DUY VĨNH	Nam	30/09/2011	5	2.75	2.25		10	TXA	
519	120519	22	NGUYỄN TRẦN NGUYỄN VŨ	Nam	09/05/2011	4	5.25	3.25		12.5	NH2	
520	120520	22	PHAN TẤN VŨ	Nam	16/09/2011	5.25	5.25	2.75		13.25	TXA	
521	120521	22	ĐINH QUANG VƯƠNG	Nam	06/01/2010	2.75	1.75	1.75		6.25	TXA	
522	120522	22	PHẠM TRIỆU HOÀI VƯƠNG	Nam	21/08/2011	4	1	3.25		8.25	TXA	
523	120523	22	ĐẶNG THẢO VY	Nữ	24/09/2011	6.5	1.75	3.25		11.5	NCP	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
						Ngữ văn	Toán	T.Anh				
524	120524	22	LƯU KHÁNH VY	Nữ	19/05/2011	6	2.5	4.5		13	TXA	
525	120525	22	NGUYỄN ĐOÀN KHÁNH VY	Nữ	10/09/2011	4.75	2.25	2.75		9.75	TXA	
526	120526	23	NGUYỄN PHẠM THẢO VY	Nữ	05/11/2011	3.75	1.25	3.75		8.75	TN2	
527	120527	23	NGUYỄN THỊ HOÀI VY	Nữ	02/02/2011	4	3	1.75		8.75	TXA	
528	120528	23	NGUYỄN VŨ NHÃ VY	Nữ	22/04/2011	5.5	3.5	1.5		10.5	TXA	
529	120529	23	PHẠM VÕ KHÁNH VY	Nữ	28/09/2011	7.25	6.5	6.25		20	TXA	
530	120530	23	PHAN LÊ TƯỜNG VY	Nữ	22/07/2011	7	5.75	6.25		19	TXA	
531	120531	23	PHAN THỊ TƯỜNG VY	Nữ	31/05/2011	5	4.5	5.75		15.25	TXA	
532	120532	23	TRẦN CẨM VY	Nữ	24/03/2011	3	1.5	2.75		7.25	HTK	
533	120533	23	TRẦN THỊ NGỌC VY	Nữ	29/09/2011	7	2.5	1.75		11.25	TXA	
534	120534	23	TRƯƠNG THỊ TƯỜNG VY	Nữ	16/11/2011	5	1.75	1.25		8	TXA	
535	120535	23	CAO THỊ ĐANG VỸ	Nữ	15/07/2011	5.75	3.75	3.25		12.75	TXA	
536	120536	23	LÊ CHÍ VỸ	Nam	31/07/2011	4.25	1	1.5		6.75	NCP	
537	120537	23	ONG LÊ GIA VỸ	Nam	22/10/2011	3.5	2.75	3.5		9.75	TXA	
538	120538	23	BÙI NHƯ Ý	Nữ	27/03/2011	4.25	2.75	4.25		11.25	TXA	
539	120539	23	LÊ QUỲNH NHƯ Ý	Nữ	03/11/2011	6.25	4.5	3.75		14.5	TXA	
540	120540	23	NGÔ THỊ NHƯ Ý	Nữ	29/11/2011	5.5	2.5	2.25		10.25	TN2	
541	120541	23	NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	Nữ	21/10/2011	5	5.75	3		13.75	TXA	
542	120542	23	NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	Nữ	03/08/2011	4	6.25	3.75		14	NCP	
543	120543	23	TRỊNH THỊ NHƯ Ý	Nữ	24/06/2011	4.5	1.75	2.25		8.5	TXA	
544	120544	23	VÕ THỊ NHƯ Ý	Nữ	24/10/2011	4.5	2	2		8.5	TXA	

TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Điểm các môn thi			Điểm KK và Ưu tiên	Điểm Thi tuyển	NV2	Ghi chú
						Ngữ văn	Toán	T.Anh				
545	120545	23	LÊ THỊ NGỌC YẾN	Nữ	11/10/2011	3	1.25	1.25		5.5	NCP	
546	120546	23	LÊ THỊ YẾN	Nữ	10/03/2011	5.75	5.75	4.5		16	TXA	

Người ghép điểm

Người rà soát bảng in

Chủ tịch HĐCT

Cán bộ xét duyệt

Quảng Ngãi, ngày 16  
GIÁM ĐỐC